

Số: 40 /2024/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
- Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

- Tài khoản đảm bảo thanh toán là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam (sau đây gọi là tài khoản đồng Việt Nam) của tổ chức cung ứng dịch vụ ví

điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mở tại ngân hàng hợp tác để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ ví điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ.

2. *Tổ chức chủ trì Hệ thống bù trừ điện tử* (sau đây gọi là tổ chức chủ trì bù trừ điện tử) là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử và được tham gia, kết nối trực tiếp vào Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia (sau đây gọi là Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng) để thực hiện quyết toán bù trừ điện tử.

3. *Hệ thống bù trừ điện tử* là hệ thống thanh toán do tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xây dựng, sở hữu và tổ chức vận hành để cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử.

4. *Thành viên của Hệ thống bù trừ điện tử* (sau đây gọi là thành viên) là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức khác đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn thành viên theo quy định của tổ chức chủ trì bù trừ điện tử và được kết nối với Hệ thống bù trừ điện tử để gửi, nhận và xử lý giao dịch thanh toán. Thành viên gồm thành viên quyết toán và thành viên không quyết toán.

5. *Thành viên quyết toán* là thành viên có thiết lập hạn mức nợ ròng trong thanh toán bù trừ điện tử quy định tại Điều 10 Thông tư này để thực hiện giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử và mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước để quyết toán bù trừ điện tử.

6. *Thành viên không quyết toán* là thành viên thực hiện các nghĩa vụ thanh toán, quyết toán trong giao dịch chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử thông qua thành viên quyết toán.

7. *Hạn mức nợ ròng trong thanh toán bù trừ điện tử* (sau đây gọi là hạn mức bù trừ điện tử) là mức giới hạn giá trị thanh toán tối đa đối với khoản chênh lệch bù trừ phải trả của thành viên quyết toán trong phiên giao dịch bù trừ điện tử.

8. *Kết quả quyết toán ròng bù trừ điện tử* (sau đây gọi là kết quả bù trừ điện tử) là bảng số liệu do tổ chức chủ trì bù trừ điện tử lập sau khi kết thúc mỗi phiên giao dịch bù trừ điện tử, phản ánh tổng hợp chênh lệch phải thu, phải trả cuối cùng của từng thành viên quyết toán trong phiên giao dịch đó.

9. *Quyết toán bù trừ điện tử* là việc thực hiện thanh toán các khoản chênh lệch phải thu, phải trả theo kết quả quyết toán ròng thông qua tài khoản thanh toán của các thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử gửi Ngân hàng Nhà nước (qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng) kết quả bù trừ điện tử để thực hiện việc xử lý quyết toán bù trừ điện tử.

10. *Khả năng chi trả của thành viên quyết toán* (sau đây gọi là khả năng chi trả) bao gồm toàn bộ số dư Có trên tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xử lý quyết toán bù trừ điện tử và hạn mức thấu chi được cấp để xử lý quyết toán bù trừ điện tử.

11. *Ngân hàng hợp tác* là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

12. *Ngân hàng liên kết* là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi khách hàng sử dụng ví điện tử mở tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ và tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ này được khách hàng sử dụng để liên kết với ví điện tử của chính khách hàng.

13. *Giấy phép* là Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.

Điều 4. Lệ phí cấp Giấy phép

1. Tổ chức được cấp Giấy phép nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Tổ chức được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí cấp Giấy phép tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Điều 5. Sử dụng Giấy phép

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên của dịch vụ trung gian thanh toán và hoạt động theo đúng nội dung quy định trong Giấy phép.

2. Trường hợp đề nghị cấp bổ sung một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán lập Hồ sơ và thực hiện trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt và các văn bản, sửa đổi, bổ sung (nếu có) (sau đây gọi là Nghị định số 52/2024/NĐ-CP).

Ngân hàng Nhà nước quyết định bổ sung một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán cho tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán dưới hình thức văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Điều 6. Phạm vi sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán

Dịch vụ trung gian thanh toán (trừ dịch vụ chuyển mạch tài chính) được sử dụng cho các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp theo quy định

của pháp luật Việt Nam, bao gồm cả trường hợp thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.

Điều 7. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch

1. Các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện qua dịch vụ trung gian thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Trường hợp tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng là người không cư trú và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam để thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam, trừ các trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam được nhận thanh toán bằng ngoại tệ tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (trừ tổ chức cung ứng dịch vụ chuyên mạch tài chính) cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng để thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài, đồng tiền khách hàng sử dụng để thanh toán qua một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán là đồng Việt Nam.

4. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam (hoặc từ đồng Việt Nam ra ngoại tệ), tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và ngân hàng hợp tác

Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về việc cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

1. Số văn bản (nếu có), thời điểm (ngày, tháng, năm) lập hợp đồng hoặc thỏa thuận.

2. Tên tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tên ngân hàng hợp tác.

3. Tên dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.

4. Quyền, nghĩa vụ cụ thể của các bên trong việc:

a) Lựa chọn, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chấp nhận thanh toán; trách nhiệm giám sát, kiểm tra đối với đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc thỏa thuận;

b) Giải quyết các yêu cầu tra soát, khiếu nại của khách hàng, đơn vị chấp nhận thanh toán;

c) Quyền, nghĩa vụ khác có liên quan.

5. Đối với việc hợp tác cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, nội dung hợp đồng hoặc thỏa thuận phải có thêm nội dung sau:

a) Quy định về các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ bao gồm việc mở tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, các biện pháp đảm bảo khác hoặc duy trì khoản tiền ký quỹ (nếu có);

b) Biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ không đáp ứng hoặc không duy trì các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ;

c) Quy trình dòng tiền, quy trình thanh toán, quyết toán, quy trình đối soát, xử lý các giao dịch sai lệch;

d) Nội dung tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này (nếu có).

6. Đối với việc hợp tác cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử, nội dung hợp đồng hoặc thỏa thuận phải có thêm nội dung sau: Quy trình kết nối, truyền dẫn và xử lý dữ liệu điện tử các giao dịch thanh toán giữa tổ chức cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử và ngân hàng hợp tác.

7. Đối với việc hợp tác cung ứng dịch vụ ví điện tử, nội dung hợp đồng hoặc thỏa thuận phải có thêm nội dung sau:

a) Quy định về việc mở và sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Thông tin về tài khoản đảm bảo thanh toán;

(ii) Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và ngân hàng hợp tác liên quan đến tài khoản đảm bảo thanh toán tuân thủ quy định tại Điều 27 Thông tư này;

b) Quy trình, thủ tục thực hiện, quyền và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử xác minh thông tin nhận biết khách hàng, nhận biết khách hàng thông qua ngân hàng hợp tác, tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và quy định tại Thông tư này;

c) Quyền và nghĩa vụ của các bên, quy trình thực hiện trong trường hợp khách hàng nạp tiền vào ví điện tử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Thông tư này.

Điều 9. Đảm bảo an toàn trong cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải ban hành các quy trình nội bộ liên quan đến dịch vụ trung gian thanh toán, tối thiểu bao gồm các quy trình sau:

a) Quy trình nghiệp vụ kỹ thuật của dịch vụ trung gian thanh toán, tối thiểu bao gồm các nội dung sau: tên dịch vụ; phạm vi cung ứng; đối tượng khách hàng; điều kiện sử dụng; sơ đồ và diễn giải các bước thực hiện nghiệp vụ; quy trình dòng tiền từ lúc khởi tạo giao dịch đến lúc quyết toán nghĩa vụ giữa các bên liên quan đối với dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ;

b) Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ, trong đó có các nội dung bao gồm: mục đích; yêu cầu; trình tự thực hiện; trách nhiệm của bộ phận liên quan;

c) Quy trình quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật, bao gồm:

(i) Các nội dung đảm bảo tuân thủ quy định quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động ngân hàng điện tử;

(ii) Các nội dung đảm bảo tuân thủ quy định về việc lập, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng;

(iii) Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp quản lý rủi ro tương ứng trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

(iv) Xây dựng quy trình nội bộ về chính sách, biện pháp xử lý rủi ro cụ thể;

d) Các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt bao gồm:

(i) Các nguyên tắc chung về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

(ii) Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

đ) Quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt và phải quy định rõ các nội dung sau:

(i) Quy định về việc giải quyết hoặc trả lời các khiếu nại, tra soát của khách hàng, trong đó thể hiện rõ: các kênh tiếp nhận, bộ phận tiếp nhận, các bước hướng dẫn khách hàng khiếu nại, khâu xử lý khiếu nại trong nội bộ tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và khi phải phối hợp với các đơn vị liên quan;

(ii) Quy trình, thủ tục, trách nhiệm cụ thể của từng bên liên quan, thời gian thực hiện từng bước và kết quả trả lại cho khách hàng khiếu nại;

e) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế: quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn hệ thống thanh toán quốc tế để kết nối thực hiện chuyển mạch tài chính các giao dịch thanh toán quốc tế; quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ

vụ với các biện pháp quản lý rủi ro đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ nêu tại khoản 1 Điều này, đảm bảo phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải tuân thủ yêu cầu kỹ thuật về an toàn bảo mật đối với trang thiết bị phục vụ thanh toán thẻ ngân hàng; yêu cầu về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng; yêu cầu về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng; triển khai các giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng.

4. Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép phải công bố công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức đó các nội dung sau: các dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép; hình thức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức; tên/thương hiệu của các dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải đảm bảo việc hạch toán, theo dõi các khoản thu/chi liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tách bạch với các hoạt động kinh doanh khác (nếu có) của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; đảm bảo việc hạch toán, theo dõi riêng, tách bạch từng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép.

6. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận trực tiếp với đơn vị chấp nhận thanh toán (hợp đồng hoặc thỏa thuận không có ngân hàng hợp tác tham gia), tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thực hiện trách nhiệm đối với đơn vị chấp nhận thanh toán như trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đối với đơn vị chấp nhận thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

7. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác với tổ chức khác là tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ (sau đây gọi là đối tác), tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận với đối tác, trong đó bao gồm tối thiểu những nội dung sau:

a) Đối tác hợp tác với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Phân định trách nhiệm giữa tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và đối tác trong việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ và những rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng sản phẩm, dịch vụ;

c) Bộ phận/đơn vị đầu mối xử lý những khó khăn, vướng mắc của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ, sản phẩm;

d) Việc đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với từng sản phẩm, dịch vụ (đối với sản phẩm, dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện);

đ) Cảnh báo rủi ro cho khách hàng (nếu có);

e) Thông báo, công khai cho khách hàng biết trước khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ những thông tin quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản này.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Mục 1

DỊCH VỤ BÙ TRỪ ĐIỆN TỬ

Điều 10. Thành viên quyết toán Hệ thống bù trừ điện tử

Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử quy định về việc kết nạp (hoặc ngừng) tham gia thành viên Hệ thống bù trừ điện tử, trong đó thành viên quyết toán phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

1. Là thành viên của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Được thiết lập hạn mức bù trừ điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này và cam kết thực hiện việc theo dõi, quản lý hạn mức bù trừ điện tử để đảm bảo việc xử lý giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử tuân thủ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này.

3. Có văn bản cam-kết với tổ chức chủ trì bù trừ điện tử về việc đảm bảo khả năng chi trả để thanh toán kịp thời và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh khi xử lý quyết toán bù trừ điện tử và nghĩa vụ chia sẻ rủi ro trong trường hợp thành viên quyết toán thiếu vốn quyết toán bù trừ không đủ khả năng trả nợ vay.

4. Có văn bản cam kết với Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) về việc thực hiện vay thanh toán bù trừ trong trường hợp không đủ khả năng chi trả tại thời điểm quyết toán và chịu trách nhiệm toàn bộ về việc nhận nợ và hoàn trả nợ vay (bao gồm cả gốc và lãi) cho Ngân hàng Nhà nước; ủy quyền vô thời hạn và không hủy ngang cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) được chủ động trích (ghi Nợ) tài khoản thanh toán của thành viên, trích (ghi Nợ) tài khoản ký quỹ và chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá (khi thiết lập hạn mức bù trừ điện tử) để thực hiện việc quyết toán bù trừ điện tử và thực hiện nghĩa vụ chia sẻ rủi ro trong trường hợp thành viên quyết toán thiếu vốn quyết toán bù trừ không đủ khả năng trả nợ vay.

Điều 11. Hạn mức bù trừ điện tử

Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xây dựng và ban hành quy chế nội bộ về tổ chức và vận hành Hệ thống bù trừ điện tử, bao gồm nội dung về quy trình thiết lập, điều chỉnh và quản lý hạn mức bù trừ điện tử cho thành viên quyết toán tham gia Hệ thống bù trừ điện tử, trong đó:

1. Về thiết lập hạn mức bù trừ điện tử:

a) Hạn mức bù trừ điện tử thiết lập cho thành viên quyết toán lần đầu tham gia Hệ thống bù trừ điện tử bằng giá trị của giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán;

b) Việc thiết lập hạn mức bù trừ điện tử cho thành viên quyết toán được tổ chức chủ trì bù trừ điện tử thực hiện theo định kỳ hàng tháng vào ngày làm việc đầu tiên của tháng;

c) Thành viên quyết toán tự tính hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ và gửi đề nghị thiết lập hạn mức bù trừ điện tử đến tổ chức chủ trì bù trừ điện tử trước ngày làm việc đầu tiên của kỳ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử. Hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ của mỗi thành viên quyết toán được tính trên cơ sở mức chênh lệch (phải trả - phải thu) ngày cao nhất trong các giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử của kỳ liền trước kỳ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử và đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

Trong trường hợp hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ tính toán bằng không hoặc âm thì hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ được tính trên cơ sở hạn mức bù trừ điện tử kỳ liền trước và đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

Trong trường hợp thành viên quyết toán tham gia Hệ thống bù trừ điện tử có thời gian chưa đủ 01 tháng thì hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ của thành viên đó được thiết lập bằng giá trị của giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử của thành viên;

Trường hợp thành viên quyết toán đề nghị thiết lập hạn mức bù trừ điện tử cao hơn hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ được tính toán, phần giá trị tăng thêm của hạn mức bù trừ điện tử so với hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ được áp dụng tỷ lệ ký quỹ tương ứng như quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

d) Thành viên quyết toán chịu trách nhiệm về số liệu tính hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử thiết lập hạn mức bù trừ điện tử căn cứ đề nghị của thành viên quyết toán, thông tin xác nhận của Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) về giá trị ký quỹ của thành viên quyết toán để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử cho thành viên quyết toán, đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định, sau đó thông báo kết quả để thành viên quyết toán thực hiện;

đ) Thành viên quyết toán thực hiện ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Điều chỉnh hạn mức bù trừ điện tử:

a) Trong kỳ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử, thành viên quyết toán có thể đề nghị tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xem xét điều chỉnh hạn mức bù trừ điện tử phù hợp trên cơ sở giấy tờ có giá, tiền ký quỹ và dự kiến nhu cầu giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử:

(i) Trường hợp điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử, thành viên quyết toán phải bổ sung giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để đảm bảo việc ký quỹ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử theo quy định tại Điều 12 Thông tư này. Ngay sau khi thành viên quyết toán hoàn thành việc bổ sung ký quỹ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) và nhận được thông báo từ Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch), tổ chức chủ trì bù trừ điện tử thực hiện việc điều chỉnh và cập nhật tăng hạn mức bù trừ điện tử cho thành viên quyết toán;

(ii) Trường hợp điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử, trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của thành viên quyết toán, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử thực hiện việc cập nhật giảm hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán; đồng thời thông báo hạn mức bù trừ điện tử mới và giá trị ký quỹ tối thiểu đảm bảo cho hạn mức bù trừ điện tử vừa được điều chỉnh cho thành viên quyết toán và Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch). Căn cứ trên thông báo của tổ chức chủ trì bù trừ điện tử và đề nghị của thành viên quyết toán, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) hoàn trả giấy tờ có giá, tiền ký quỹ cho thành viên quyết toán. Việc hoàn trả giấy tờ có giá ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử trong các trường hợp sau:

(i) Điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử tại phiên giao dịch bù trừ điện tử kế tiếp đối với thành viên quyết toán bị giảm giá trị ký quỹ trong quá trình xử lý quyết toán bù trừ điện tử theo quy định về xử lý quyết toán rỗng qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;

(ii) Chủ động điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán trong trường hợp thành viên quyết toán bị áp tăng tỷ lệ ký quỹ theo điểm d khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

(iii) Điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử về bằng không đối với thành viên quyết toán có dư nợ vay thanh toán bù trừ ngay sau khi nhận được thông báo từ Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch). Hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán bị điều chỉnh giảm cho đến khi Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) hoàn thành việc thu hồi nợ.

3. Điều chỉnh hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày:

a) Trong ngày làm việc, thành viên quyết toán được yêu cầu điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày để đáp ứng nhu cầu thanh toán;

b) Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo khả năng thanh toán của thành viên quyết toán, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xem xét điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày của thành viên quyết toán:

(i) Cách thức xác định hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày thực hiện như cách thức xác định hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày của các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;

(ii) Kết thúc ngày giao dịch, hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày được điều chỉnh về hạn mức bù trừ điện tử.

4. Quản lý hạn mức bù trừ điện tử hiện thời:

a) Cách thức xác định hạn mức bù trừ điện tử hiện thời thực hiện như cách thức xác định hạn mức nợ ròng hiện thời của các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;

b) Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử hiện thời đối với các thành viên quyết toán có chênh lệch phải trả theo kết quả bù trừ điện tử tương ứng với phần chênh lệch phải trả để áp dụng cho phiên giao dịch bù trừ điện tử kế tiếp, đồng thời theo dõi tình trạng quyết toán kết quả bù trừ điện tử trên Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng để xử lý:

(i) Trường hợp tất cả các thành viên quyết toán đủ số dư để quyết toán kết quả bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử cập nhật lại phần giá trị hạn mức bù trừ điện tử hiện thời đã bị điều chỉnh giảm trước đó của thành viên quyết toán ngay sau khi hoàn tất quyết toán kết quả bù trừ điện tử;

(ii) Trường hợp phát sinh ít nhất 01 thành viên quyết toán không đủ số dư để quyết toán kết quả bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử chỉ cập nhật lại phần giá trị hạn mức bù trừ điện tử hiện thời đã bị điều chỉnh giảm trước đó của các thành viên quyết toán có chênh lệch phải trả đủ số dư quyết toán kết quả bù trừ điện tử tính đến thời điểm hoàn tất việc quyết toán bù trừ giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và nhận được thông tin từ Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch).

Điều 12. Ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử

1. Thành viên quyết toán thực hiện ký quỹ bằng tiền, giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử. Giấy tờ có giá ký quỹ và tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử thực hiện như quy định về giấy tờ có giá ký quỹ, tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng trong thanh toán giá trị thấp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Tỷ lệ ký quỹ:

a) Thành viên quyết toán thực hiện ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử. Tỷ lệ ký quỹ tối thiểu để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử thực hiện theo Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Trường hợp thành viên quyết toán điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xem xét áp dụng tỷ lệ ký quỹ như áp dụng đối với phần giá trị hạn mức nợ ròng tăng thêm của các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;

c) Trường hợp thành viên quyết toán có nhu cầu giảm hạn mức bù trừ điện tử sau khi đã điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử thì phần giá trị hạn mức bù trừ điện tử điều chỉnh giảm sẽ được áp dụng tương ứng với các tỷ lệ ký quỹ đã áp dụng trước đó;

d) Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét tăng tỷ lệ ký quỹ đối với thành viên quyết toán không tuân thủ các quy định, quy chế hoạt động của Hệ thống bù trừ điện tử, để xảy ra tình trạng không đảm bảo khả năng chi trả quyết toán bù trừ điện tử.

Điều 13. Xử lý giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử

Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xây dựng quy trình nghiệp vụ của Hệ thống bù trừ điện tử, quy định về số phiên giao dịch, thời gian bù trừ, thanh toán, việc tra soát, đối chiếu dữ liệu, đảm bảo thực hiện quyết toán kịp thời, đầy đủ, chính xác cho các thành viên quyết toán theo kết quả bù trừ điện tử, đảm bảo các nguyên tắc:

1. Giá trị giao dịch tối đa bằng đồng Việt Nam của lệnh thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử không được vượt quá giá trị tối đa của lệnh thanh toán giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Việc xử lý các giao dịch thanh toán Nợ qua Hệ thống bù trừ điện tử đều phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền trước.

3. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử và thành viên quyết toán phải theo dõi, quản lý chặt chẽ hạn mức bù trừ điện tử đảm bảo tổng số chênh lệch phải trả của thành viên quyết toán trong một phiên giao dịch bù trừ điện tử không lớn hơn hạn mức bù trừ điện tử được cấp trong ngày của thành viên quyết toán đó.

Điều 14. Quyết toán bù trừ điện tử

1. Để thực hiện xử lý quyết toán bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử đăng ký sử dụng dịch vụ quyết toán ròng cho các hệ thống khác của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử quy định thời điểm quyết toán cụ thể vào cuối phiên giao dịch tương ứng với mỗi phương thức xử lý lệnh thanh toán hoặc

dịch vụ của Hệ thống bù trừ điện tử, đảm bảo phù hợp với thời gian hoạt động Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và việc xử lý giao dịch qua Hệ thống bù trừ điện tử.

3. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử gửi kết quả bù trừ điện tử đến Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng để xử lý hạch toán vào tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán liên quan theo quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng. Kết quả bù trừ điện tử gửi đến Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng phải đảm bảo nghĩa vụ phải trả của thành viên quyết toán trong biên quyết toán không vượt quá hạn mức bù trừ điện tử của thành viên đó. Việc xử lý quyết toán kết quả bù trừ điện tử và xử lý trong trường hợp thành viên quyết toán không đủ khả năng chi trả thực hiện theo quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Mục 2

DỊCH VỤ HỖ TRỢ THU HỘ, CHI HỘ VÀ DỊCH VỤ CÔNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ

Điều 15. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ

1. Đối tượng khách hàng sử dụng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phải có tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng.

2. Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải:

a) Ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác, các bên liên quan phù hợp với nội dung Giấy phép đã được Ngân hàng Nhà nước cấp và quy định tại Thông tư này;

b) Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này;

c) Phối hợp với ngân hàng hợp tác xây dựng cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán, tối thiểu bao gồm các nội dung sau: cơ chế mở và duy trì số dư tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, đảm bảo tách bạch với tài khoản đảm bảo thanh toán của dịch vụ khác và các tài khoản thanh toán khác mở tại ngân hàng hợp tác; mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác (nếu có) ngoài tài khoản đảm bảo thanh toán;

d) Có biện pháp thực hiện giám sát, kiểm tra định kỳ để đảm bảo khả năng thanh toán cho đơn vị chấp nhận thanh toán.

Điều 16. Dịch vụ công thanh toán điện tử

Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải:

1. Ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác, các bên liên quan phù hợp với nội dung Giấy phép đã được Ngân hàng Nhà nước cấp và quy định tại Thông tư này.
2. Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Mục 3**DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ****Điều 17. Đối tượng khách hàng sử dụng ví điện tử**

1. Khách hàng sử dụng ví điện tử bằng đồng Việt Nam là cá nhân, tổ chức có tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ tài khoản thanh toán chung).

2. Đối với ví điện tử của tổ chức:

Chủ ví điện tử được ủy quyền trong sử dụng ví điện tử. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản, phù hợp với quy định pháp luật về ủy quyền và quy định sau:

Chủ ví điện tử gửi tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử nơi mở ví điện tử văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp), kế toán trưởng (hoặc người phụ trách kế toán) kèm tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết đối với cá nhân là người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải áp dụng biện pháp xác minh thông tin nhận biết đối với người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được mở ví điện tử cho chính mình.

Điều 18. Hồ sơ mở ví điện tử

1. Hồ sơ mở ví điện tử bao gồm các tài liệu, thông tin, dữ liệu sau:

a) Thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử theo quy định tại Điều 19 Thông tư này;

b) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.